

Số: 624 /QĐ-SXD

Long An, ngày 21 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng của tháng 07, tháng 08, tháng 09
và quý III năm 2021 trên địa bàn tỉnh Long An

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG LONG AN

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về
về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây
dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây
dựng về việc hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây
dựng;

Căn cứ hợp đồng tư vấn số 08/2021/HĐTV ngày 07/4/2021 giữa Sở Xây
dựng tỉnh Long An và Phân Viện Kinh Tế Xây Dựng Miền Nam;

Theo đề nghị của Phó Trưởng Phòng Quản lý Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố chỉ số giá xây dựng của tháng 07, tháng 08, tháng 09 và
quý III năm 2021 kèm theo Quyết định này.

Chỉ số giá xây dựng này là để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử
dụng vào việc xác định điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá công trình, dự
toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây
dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *lyphat*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (thay b/c);
- UBND tỉnh Long An (thay b/c);
- Các Sở: TC, KH &ĐT, NN&PTNT, CT, GTVT;
- UBND các huyện - thị; UBND Tp Tân An;
- Website của Sở XD LA;
- Lưu: VT, QLXD_{Tuyen} (2)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 07, THÁNG 08, THÁNG 09
QUÝ III NĂM 2021

*Công bố theo Quyết định số 624/QĐ-SXD ngày 21/10/2021
của Sở Xây dựng tỉnh Long An*

LONG AN NĂM 2021

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số ~~624~~ /QĐ-SXD ngày ~~21~~ /10/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Long An về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 07, tháng 08, tháng 09, Quý III năm 2021 trên địa bàn tỉnh Long An)

I. CĂN CỨ

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;
- Một số văn bản khác có liên quan...

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) tại tỉnh Long An và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 07, tháng 08, tháng 09, Quý III năm 2021 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở Tỉnh Long An và tham khảo số liệu của các dự án của các địa phương lân cận có điều kiện thi công tương tự. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường. Các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tại tháng 07, tháng 08, tháng 09 và Quý III năm 2021 trên địa bàn tỉnh Long An.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước./.

6. Chỉ số giá xây dựng chỉ sử dụng để làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2021

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 07/2021 so với | |
|------------|--|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 06/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,32 | 99,99 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,27 | 100,05 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,39 | 100,03 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,14 | 99,99 |
| 5 | Công trình y tế | 109,63 | 100,02 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 116,16 | 100,03 |
| | Trạm biến áp | 104,51 | 100,03 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,05 | 100,07 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 109,96 | 100,31 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 113,44 | 100,16 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 114,06 | 100,17 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 108,68 | 100,25 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 105,95 | 99,35 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,47 | 99,67 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2021

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 07/2021 so với | |
|------------|--|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 06/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,80 | 99,99 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,97 | 100,05 |
| 3 | Công trình văn hóa | 111,08 | 100,03 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,94 | 99,98 |
| 5 | Công trình y tế | 111,07 | 100,02 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 117,31 | 100,03 |
| | Trạm biến áp | 116,97 | 100,05 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,29 | 100,07 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 110,40 | 100,32 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 114,08 | 100,17 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 114,63 | 100,18 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 109,15 | 100,26 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 106,45 | 99,31 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,87 | 99,66 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2021

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 07/2021 so với | | | | | |
|------------|--|---------------------------------|-----------|--------|---------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | | Tháng 06/2021 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 116,31 | 100,99 | 102,75 | 99,95 | 100,00 | 101,09 |
| 2 | Công trình giáo dục | 116,53 | 100,99 | 101,75 | 99,98 | 100,00 | 100,95 |
| 3 | Công trình văn hóa | 117,38 | 100,99 | 101,00 | 100,00 | 100,00 | 100,74 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 114,90 | 100,99 | 101,00 | 99,95 | 100,00 | 100,80 |
| 5 | Công trình y tế | 116,56 | 100,99 | 102,91 | 99,98 | 100,00 | 101,10 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | | | | |
| | Công trình năng lượng | | | | | | |
| 1 | Đường dây | 127,72 | 100,99 | 102,57 | 100,00 | 100,00 | 101,08 |
| 2 | Trạm biến áp | 128,45 | 100,99 | 104,14 | 100,00 | 100,00 | 101,29 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | |
| 1 | Công trình đường | | | | | | |
| | Đường bê tông xi măng | 109,89 | 100,99 | 105,94 | 100,02 | 100,00 | 101,63 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 112,50 | 100,99 | 106,49 | 100,22 | 100,00 | 101,76 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 121,11 | 100,99 | 103,97 | 100,05 | 100,00 | 101,29 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 122,17 | 100,99 | 103,84 | 100,01 | 100,00 | 101,27 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 116,94 | 100,99 | 104,09 | 100,01 | 100,00 | 101,30 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 110,19 | 100,99 | 106,21 | 98,76 | 100,00 | 101,78 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 114,99 | 100,99 | 106,07 | 99,33 | 100,00 | 101,68 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2021
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá tháng 07/2021 so với | |
|-----|---------------------------|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 06/2021 |
| 1 | Xi măng | 100,56 | 100,00 |
| 2 | Cát xây dựng | 139,79 | 100,00 |
| 3 | Đá xây dựng | 105,14 | 100,00 |
| 4 | Gạch xây | 111,53 | 100,00 |
| 5 | Gạch ốp lát | 101,55 | 100,00 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 100,00 | 100,00 |
| 7 | Thép xây dựng | 137,92 | 100,00 |
| 8 | Nhựa đường | 114,79 | 101,16 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 113,29 | 101,53 |
| 10 | Cửa khung nhựa /nhôm | 100,00 | 100,00 |
| 11 | Kính xây dựng | 100,00 | 100,00 |
| 12 | Sơn và vật liệu sơn | 104,04 | 100,00 |
| 13 | Vật tư ngành điện | 129,07 | 100,00 |
| 14 | Vật tư, đường ống nước | 102,61 | 97,53 |
| 15 | Diesel | 132,63 | 106,70 |
| 16 | Xăng | 137,50 | 106,85 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2021

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 08/2021 so với | |
|------------|--|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 07/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,11 | 99,81 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,10 | 99,84 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,12 | 99,76 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,05 | 99,92 |
| 5 | Công trình y tế | 109,45 | 99,84 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 116,12 | 99,97 |
| | Trạm biến áp | 104,05 | 99,56 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,38 | 100,31 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 110,00 | 100,04 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 112,91 | 99,53 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 113,68 | 99,67 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 108,59 | 99,93 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 105,98 | 100,03 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,45 | 99,99 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2021

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 08/2021 so với | |
|------------|--|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 07/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,60 | 99,83 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,82 | 99,87 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,84 | 99,78 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,89 | 99,96 |
| 5 | Công trình y tế | 110,96 | 99,90 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 117,31 | 100,00 |
| | Trạm biến áp | 116,93 | 99,96 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,65 | 100,33 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 110,47 | 100,07 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, công bê tông xi măng | 113,56 | 99,54 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 114,26 | 99,68 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 109,10 | 99,95 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 106,53 | 100,08 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,88 | 100,01 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2021

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 08/2021 so với | | | | | |
|------------|--|---------------------------------|-----------|--------|---------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | | Tháng 07/2021 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 116,02 | 100,99 | 102,53 | 99,75 | 100,00 | 99,78 |
| 2 | Công trình giáo dục | 116,31 | 100,99 | 101,56 | 99,81 | 100,00 | 99,81 |
| 3 | Công trình văn hóa | 116,99 | 100,99 | 100,85 | 99,67 | 100,00 | 99,85 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 114,83 | 100,99 | 100,84 | 99,94 | 100,00 | 99,84 |
| 5 | Công trình y tế | 116,40 | 100,99 | 102,69 | 99,86 | 100,00 | 99,79 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | | | | |
| | Công trình năng lượng | | | | | | |
| 1 | Đường dây | 127,73 | 100,99 | 102,34 | 100,01 | 100,00 | 99,78 |
| 2 | Trạm biến áp | 128,39 | 100,99 | 103,87 | 99,96 | 100,00 | 99,74 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | |
| 1 | Công trình đường | | | | | | |
| | Đường bê tông xi măng | 110,43 | 100,99 | 105,58 | 100,49 | 100,00 | 99,67 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 112,63 | 100,99 | 106,12 | 100,12 | 100,00 | 99,65 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 120,33 | 100,99 | 103,70 | 99,36 | 100,00 | 99,74 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 121,64 | 100,99 | 103,58 | 99,57 | 100,00 | 99,75 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 116,95 | 100,99 | 103,82 | 100,01 | 100,00 | 99,73 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 110,35 | 100,99 | 105,83 | 100,14 | 100,00 | 99,64 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 115,04 | 100,99 | 105,71 | 100,05 | 100,00 | 99,66 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2021
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá tháng 08/2021 so với | |
|-----|---------------------------|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 07/2021 |
| 1 | Xi măng | 100,56 | 100,00 |
| 2 | Cát xây dựng | 139,79 | 100,00 |
| 3 | Đá xây dựng | 105,39 | 100,24 |
| 4 | Gạch xây | 111,53 | 100,00 |
| 5 | Gạch ốp lát | 101,55 | 100,00 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 107,21 | 107,21 |
| 7 | Thép xây dựng | 135,24 | 98,06 |
| 8 | Nhựa đường | 114,13 | 99,43 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 113,29 | 100,00 |
| 10 | Cửa khung nhựa /nhôm | 100,00 | 100,00 |
| 11 | Kính xây dựng | 100,00 | 100,00 |
| 12 | Sơn và vật liệu sơn | 104,04 | 100,00 |
| 13 | Vật tư ngành điện | 129,07 | 100,00 |
| 14 | Vật tư, đường ống nước | 102,61 | 100,00 |
| 15 | Diesel | 130,85 | 98,66 |
| 16 | Xăng | 138,25 | 100,55 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2021

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 09/2021 so với | |
|------------|--|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 08/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,09 | 99,98 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,06 | 99,96 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,08 | 99,96 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,02 | 99,97 |
| 5 | Công trình y tế | 109,38 | 99,94 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 116,10 | 99,98 |
| | Trạm biến áp | 103,81 | 99,77 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,41 | 100,04 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 110,00 | 100,00 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 112,88 | 99,97 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 113,63 | 99,96 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 108,54 | 99,95 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 105,91 | 99,93 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,39 | 99,94 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2021

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 09/2021 so với | |
|------------|--|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 08/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,59 | 99,99 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,80 | 99,98 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,81 | 99,98 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,88 | 99,99 |
| 5 | Công trình y tế | 110,93 | 99,98 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 117,31 | 100,00 |
| | Trạm biến áp | 116,92 | 99,99 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,70 | 100,05 |
| | Đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 110,48 | 100,01 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 113,54 | 99,99 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 114,23 | 99,97 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 109,05 | 99,96 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 106,48 | 99,95 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,83 | 99,95 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2021

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 09/2021 so với | | | | | |
|------------|--|---------------------------------|-----------|--------|---------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | | Tháng 08/2021 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 116,00 | 100,99 | 102,40 | 99,99 | 100,00 | 99,88 |
| 2 | Công trình giáo dục | 116,28 | 100,99 | 101,45 | 99,98 | 100,00 | 99,90 |
| 3 | Công trình văn hóa | 116,96 | 100,99 | 100,76 | 99,97 | 100,00 | 99,92 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 114,82 | 100,99 | 100,75 | 99,99 | 100,00 | 99,91 |
| 5 | Công trình y tế | 116,36 | 100,99 | 102,57 | 99,97 | 100,00 | 99,88 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | | | | |
| | Công trình năng lượng | | | | | | |
| 1 | Đường dây | 127,74 | 100,99 | 102,22 | 100,00 | 100,00 | 99,88 |
| 2 | Trạm biến áp | 128,39 | 100,99 | 103,72 | 100,00 | 100,00 | 99,86 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | |
| 1 | Công trình đường | | | | | | |
| | Đường bê tông xi măng | 110,51 | 100,99 | 105,39 | 100,07 | 100,00 | 99,82 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 112,67 | 100,99 | 105,92 | 100,03 | 100,00 | 99,81 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 120,33 | 100,99 | 103,55 | 100,00 | 100,00 | 99,86 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 121,62 | 100,99 | 103,44 | 99,98 | 100,00 | 99,86 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 116,93 | 100,99 | 103,67 | 99,98 | 100,00 | 99,86 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 110,27 | 100,99 | 105,62 | 99,93 | 100,00 | 99,81 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 114,98 | 100,99 | 105,51 | 99,94 | 100,00 | 99,82 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2021
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá tháng 09/2021 so với | |
|-----|---------------------------|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 08/2021 |
| 1 | Xi măng | 100,56 | 100,00 |
| 2 | Cát xây dựng | 138,24 | 98,89 |
| 3 | Đá xây dựng | 106,41 | 100,97 |
| 4 | Gạch xây | 111,53 | 100,00 |
| 5 | Gạch ốp lát | 101,55 | 100,00 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 107,21 | 100,00 |
| 7 | Thép xây dựng | 135,24 | 100,00 |
| 8 | Nhựa đường | 113,82 | 99,73 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 113,29 | 100,00 |
| 10 | Cửa khung nhựa /nhôm | 100,00 | 100,00 |
| 11 | Kính xây dựng | 100,00 | 100,00 |
| 12 | Sơn và vật liệu sơn | 104,04 | 100,00 |
| 13 | Vật tư ngành điện | 129,07 | 100,00 |
| 14 | Vật tư, đường ống nước | 102,61 | 100,00 |
| 15 | Diesel | 129,94 | 99,30 |
| 16 | Xăng | 137,28 | 99,30 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá quý III/2021 so với | |
|------------|--|--------------------------------|-------------|
| | | Năm gốc 2020 | Quý II/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,18 | 100,72 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,14 | 100,74 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,19 | 100,74 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,07 | 100,69 |
| 5 | Công trình y tế | 109,49 | 100,75 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 116,13 | 103,44 |
| | Trạm biến áp | 104,12 | 100,71 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,28 | 100,80 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 109,98 | 99,91 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 113,08 | 100,73 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 113,79 | 100,90 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 108,60 | 100,86 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 105,94 | 100,13 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,44 | 100,60 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá quý III/2021 so với | |
|------------|--|--------------------------------|-------------|
| | | Năm gốc 2020 | Quý II/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,66 | 100,76 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,86 | 100,83 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,91 | 100,82 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,91 | 100,81 |
| 5 | Công trình y tế | 110,99 | 100,92 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 117,31 | 103,67 |
| | Trạm biến áp | 116,94 | 103,56 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,55 | 100,84 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 110,45 | 99,94 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 113,73 | 100,79 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 114,37 | 100,94 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 109,10 | 100,93 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 106,49 | 100,20 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,86 | 100,63 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá quý III/2021 so với | | | | | |
|------------|--|--------------------------------|-----------|--------|-------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | | Quý II/2021 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 116,11 | 100,99 | 102,56 | 101,11 | 100,00 | 101,55 |
| 2 | Công trình giáo dục | 116,37 | 100,99 | 101,59 | 101,23 | 100,00 | 101,36 |
| 3 | Công trình văn hóa | 117,11 | 100,99 | 100,87 | 101,20 | 100,00 | 101,06 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 114,85 | 100,99 | 100,86 | 101,15 | 100,00 | 101,14 |
| 5 | Công trình y tế | 116,44 | 100,99 | 102,72 | 101,29 | 100,00 | 101,57 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | | | | |
| | Công trình năng lượng | | | | | | |
| 1 | Đường dây | 127,73 | 100,99 | 102,38 | 105,57 | 100,00 | 101,55 |
| 2 | Trạm biến áp | 128,41 | 100,99 | 103,91 | 105,61 | 100,00 | 101,85 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | |
| 1 | Công trình đường | | | | | | |
| | Đường bê tông xi măng | 110,28 | 100,99 | 105,64 | 101,09 | 100,00 | 102,34 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 112,60 | 100,99 | 106,18 | 99,67 | 100,00 | 102,54 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 120,59 | 100,99 | 103,74 | 100,88 | 100,00 | 101,85 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 121,81 | 100,99 | 103,62 | 101,05 | 100,00 | 101,83 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 116,94 | 100,99 | 103,86 | 101,12 | 100,00 | 101,86 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 110,27 | 100,99 | 105,88 | 100,21 | 100,00 | 102,55 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 115,00 | 100,99 | 105,76 | 100,79 | 100,00 | 102,41 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá quý III/2021 so với | |
|-----|---------------------------|--------------------------------|-------------|
| | | Năm gốc 2020 | Quý II/2021 |
| 1 | Xi măng | 100,56 | 100,98 |
| 2 | Cát xây dựng | 139,27 | 99,63 |
| 3 | Đá xây dựng | 105,65 | 100,90 |
| 4 | Gạch xây | 111,53 | 100,00 |
| 5 | Gạch ốp lát | 101,55 | 100,00 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 104,81 | 104,81 |
| 7 | Thép xây dựng | 136,13 | 100,91 |
| 8 | Nhựa đường | 114,25 | 96,60 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 113,29 | 106,58 |
| 10 | Cửa khung nhựa /nhôm | 100,00 | 100,00 |
| 11 | Kính xây dựng | 100,00 | 100,00 |
| 12 | Sơn và vật liệu sơn | 104,04 | 100,00 |
| 13 | Vật tư ngành điện | 129,07 | 105,99 |
| 14 | Vật tư, đường ống nước | 102,61 | 99,17 |
| 15 | Diesel | 131,14 | 109,92 |
| 16 | Xăng | 137,68 | 110,14 |

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2021

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 07/2021 so với | |
|------------|--|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 06/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,32 | 99,99 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,27 | 100,05 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,39 | 100,03 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,14 | 99,99 |
| 5 | Công trình y tế | 109,63 | 100,02 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 116,16 | 100,03 |
| | Trạm biến áp | 104,51 | 100,03 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,05 | 100,07 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 109,96 | 100,31 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 113,44 | 100,16 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 114,06 | 100,17 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 108,68 | 100,25 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 105,95 | 99,35 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,47 | 99,67 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2021

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 07/2021 so với | |
|------------|--|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 06/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,80 | 99,99 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,97 | 100,05 |
| 3 | Công trình văn hóa | 111,08 | 100,03 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,94 | 99,98 |
| 5 | Công trình y tế | 111,07 | 100,02 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 117,31 | 100,03 |
| | Trạm biến áp | 116,97 | 100,05 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,29 | 100,07 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 110,40 | 100,32 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 114,08 | 100,17 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 114,63 | 100,18 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 109,15 | 100,26 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 106,45 | 99,31 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,87 | 99,66 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2021

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 07/2021 so với | | | | | |
|------------|--|---------------------------------|-----------|--------|---------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | | Tháng 06/2021 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 116,31 | 100,99 | 102,75 | 99,95 | 100,00 | 101,09 |
| 2 | Công trình giáo dục | 116,53 | 100,99 | 101,75 | 99,98 | 100,00 | 100,95 |
| 3 | Công trình văn hóa | 117,38 | 100,99 | 101,00 | 100,00 | 100,00 | 100,74 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 114,90 | 100,99 | 101,00 | 99,95 | 100,00 | 100,80 |
| 5 | Công trình y tế | 116,56 | 100,99 | 102,91 | 99,98 | 100,00 | 101,10 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | | | | |
| | Công trình năng lượng | | | | | | |
| 1 | Đường dây | 127,72 | 100,99 | 102,57 | 100,00 | 100,00 | 101,08 |
| 2 | Trạm biến áp | 128,45 | 100,99 | 104,14 | 100,00 | 100,00 | 101,29 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | |
| 1 | Công trình đường | | | | | | |
| | Đường bê tông xi măng | 109,89 | 100,99 | 105,94 | 100,02 | 100,00 | 101,63 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 112,50 | 100,99 | 106,49 | 100,22 | 100,00 | 101,76 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 121,11 | 100,99 | 103,97 | 100,05 | 100,00 | 101,29 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 122,17 | 100,99 | 103,84 | 100,01 | 100,00 | 101,27 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 116,94 | 100,99 | 104,09 | 100,01 | 100,00 | 101,30 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 110,19 | 100,99 | 106,21 | 98,76 | 100,00 | 101,78 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 114,99 | 100,99 | 106,07 | 99,33 | 100,00 | 101,68 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2021
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá tháng 07/2021 so với | |
|-----|---------------------------|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 06/2021 |
| 1 | Xi măng | 100,56 | 100,00 |
| 2 | Cát xây dựng | 139,79 | 100,00 |
| 3 | Đá xây dựng | 105,14 | 100,00 |
| 4 | Gạch xây | 111,53 | 100,00 |
| 5 | Gạch ốp lát | 101,55 | 100,00 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 100,00 | 100,00 |
| 7 | Thép xây dựng | 137,92 | 100,00 |
| 8 | Nhựa đường | 114,79 | 101,16 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 113,29 | 101,53 |
| 10 | Cửa khung nhựa /nhôm | 100,00 | 100,00 |
| 11 | Kính xây dựng | 100,00 | 100,00 |
| 12 | Sơn và vật liệu sơn | 104,04 | 100,00 |
| 13 | Vật tư ngành điện | 129,07 | 100,00 |
| 14 | Vật tư, đường ống nước | 102,61 | 97,53 |
| 15 | Diesel | 132,63 | 106,70 |
| 16 | Xăng | 137,50 | 106,85 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2021

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 08/2021 so với | |
|------------|--|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 07/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,11 | 99,81 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,10 | 99,84 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,12 | 99,76 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,05 | 99,92 |
| 5 | Công trình y tế | 109,45 | 99,84 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 116,12 | 99,97 |
| | Trạm biến áp | 104,05 | 99,56 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,38 | 100,31 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 110,00 | 100,04 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 112,91 | 99,53 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 113,68 | 99,67 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 108,59 | 99,93 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 105,98 | 100,03 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,45 | 99,99 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2021

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 08/2021 so với | |
|------------|--|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 07/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,60 | 99,83 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,82 | 99,87 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,84 | 99,78 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,89 | 99,96 |
| 5 | Công trình y tế | 110,96 | 99,90 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 117,31 | 100,00 |
| | Trạm biến áp | 116,93 | 99,96 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,65 | 100,33 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 110,47 | 100,07 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 113,56 | 99,54 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 114,26 | 99,68 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 109,10 | 99,95 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 106,53 | 100,08 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,88 | 100,01 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2021

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 08/2021 so với | | | | | |
|------------|--|---------------------------------|-----------|--------|---------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | | Tháng 07/2021 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 116,02 | 100,99 | 102,53 | 99,75 | 100,00 | 99,78 |
| 2 | Công trình giáo dục | 116,31 | 100,99 | 101,56 | 99,81 | 100,00 | 99,81 |
| 3 | Công trình văn hóa | 116,99 | 100,99 | 100,85 | 99,67 | 100,00 | 99,85 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 114,83 | 100,99 | 100,84 | 99,94 | 100,00 | 99,84 |
| 5 | Công trình y tế | 116,40 | 100,99 | 102,69 | 99,86 | 100,00 | 99,79 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | | | | |
| | Công trình năng lượng | | | | | | |
| 1 | Đường dây | 127,73 | 100,99 | 102,34 | 100,01 | 100,00 | 99,78 |
| 2 | Trạm biến áp | 128,39 | 100,99 | 103,87 | 99,96 | 100,00 | 99,74 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | |
| 1 | Công trình đường | | | | | | |
| | Đường bê tông xi măng | 110,43 | 100,99 | 105,58 | 100,49 | 100,00 | 99,67 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 112,63 | 100,99 | 106,12 | 100,12 | 100,00 | 99,65 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 120,33 | 100,99 | 103,70 | 99,36 | 100,00 | 99,74 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 121,64 | 100,99 | 103,58 | 99,57 | 100,00 | 99,75 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 116,95 | 100,99 | 103,82 | 100,01 | 100,00 | 99,73 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 110,35 | 100,99 | 105,83 | 100,14 | 100,00 | 99,64 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 115,04 | 100,99 | 105,71 | 100,05 | 100,00 | 99,66 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2021
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá tháng 08/2021 so với | |
|-----|---------------------------|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 07/2021 |
| 1 | Xi măng | 100,56 | 100,00 |
| 2 | Cát xây dựng | 139,79 | 100,00 |
| 3 | Đá xây dựng | 105,39 | 100,24 |
| 4 | Gạch xây | 111,53 | 100,00 |
| 5 | Gạch ốp lát | 101,55 | 100,00 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 107,21 | 107,21 |
| 7 | Thép xây dựng | 135,24 | 98,06 |
| 8 | Nhựa đường | 114,13 | 99,43 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 113,29 | 100,00 |
| 10 | Cửa khung nhựa /nhôm | 100,00 | 100,00 |
| 11 | Kính xây dựng | 100,00 | 100,00 |
| 12 | Sơn và vật liệu sơn | 104,04 | 100,00 |
| 13 | Vật tư ngành điện | 129,07 | 100,00 |
| 14 | Vật tư, đường ống nước | 102,61 | 100,00 |
| 15 | Diesel | 130,85 | 98,66 |
| 16 | Xăng | 138,25 | 100,55 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2021

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 09/2021 so với | |
|------------|--|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 08/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,09 | 99,98 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,06 | 99,96 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,08 | 99,96 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,02 | 99,97 |
| 5 | Công trình y tế | 109,38 | 99,94 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 116,10 | 99,98 |
| | Trạm biến áp | 103,81 | 99,77 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,41 | 100,04 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 110,00 | 100,00 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 112,88 | 99,97 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 113,63 | 99,96 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 108,54 | 99,95 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 105,91 | 99,93 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,39 | 99,94 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2021

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 09/2021 so với | |
|------------|--|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 08/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,59 | 99,99 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,80 | 99,98 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,81 | 99,98 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,88 | 99,99 |
| 5 | Công trình y tế | 110,93 | 99,98 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 117,31 | 100,00 |
| | Trạm biến áp | 116,92 | 99,99 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,70 | 100,05 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 110,48 | 100,01 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 113,54 | 99,99 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 114,23 | 99,97 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 109,05 | 99,96 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 106,48 | 99,95 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,83 | 99,95 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2021

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 09/2021 so với | | | | | |
|------------|--|---------------------------------|-----------|--------|---------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | | Tháng 08/2021 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 116,00 | 100,99 | 102,40 | 99,99 | 100,00 | 99,88 |
| 2 | Công trình giáo dục | 116,28 | 100,99 | 101,45 | 99,98 | 100,00 | 99,90 |
| 3 | Công trình văn hóa | 116,96 | 100,99 | 100,76 | 99,97 | 100,00 | 99,92 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 114,82 | 100,99 | 100,75 | 99,99 | 100,00 | 99,91 |
| 5 | Công trình y tế | 116,36 | 100,99 | 102,57 | 99,97 | 100,00 | 99,88 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | | | | |
| | Công trình năng lượng | | | | | | |
| 1 | Đường dây | 127,74 | 100,99 | 102,22 | 100,00 | 100,00 | 99,88 |
| 2 | Trạm biến áp | 128,39 | 100,99 | 103,72 | 100,00 | 100,00 | 99,86 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | |
| 1 | Công trình đường | | | | | | |
| | Đường bê tông xi măng | 110,51 | 100,99 | 105,39 | 100,07 | 100,00 | 99,82 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 112,67 | 100,99 | 105,92 | 100,03 | 100,00 | 99,81 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 120,33 | 100,99 | 103,55 | 100,00 | 100,00 | 99,86 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 121,62 | 100,99 | 103,44 | 99,98 | 100,00 | 99,86 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 116,93 | 100,99 | 103,67 | 99,98 | 100,00 | 99,86 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 110,27 | 100,99 | 105,62 | 99,93 | 100,00 | 99,81 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 114,98 | 100,99 | 105,51 | 99,94 | 100,00 | 99,82 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2021**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá tháng 09/2021 so với | |
|-----|---------------------------|---------------------------------|---------------|
| | | Năm gốc 2020 | Tháng 08/2021 |
| 1 | Xi măng | 100,56 | 100,00 |
| 2 | Cát xây dựng | 138,24 | 98,89 |
| 3 | Đá xây dựng | 106,41 | 100,97 |
| 4 | Gạch xây | 111,53 | 100,00 |
| 5 | Gạch ốp lát | 101,55 | 100,00 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 107,21 | 100,00 |
| 7 | Thép xây dựng | 135,24 | 100,00 |
| 8 | Nhựa đường | 113,82 | 99,73 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 113,29 | 100,00 |
| 10 | Cửa khung nhựa /nhôm | 100,00 | 100,00 |
| 11 | Kính xây dựng | 100,00 | 100,00 |
| 12 | Sơn và vật liệu sơn | 104,04 | 100,00 |
| 13 | Vật tư ngành điện | 129,07 | 100,00 |
| 14 | Vật tư, đường ống nước | 102,61 | 100,00 |
| 15 | Diesel | 129,94 | 99,30 |
| 16 | Xăng | 137,28 | 99,30 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá quý III/2021 so với | |
|------------|--|--------------------------------|-------------|
| | | Năm gốc 2020 | Quý II/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,18 | 100,72 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,14 | 100,74 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,19 | 100,74 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,07 | 100,69 |
| 5 | Công trình y tế | 109,49 | 100,75 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 116,13 | 103,44 |
| | Trạm biến áp | 104,12 | 100,71 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,28 | 100,80 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 109,98 | 99,91 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 113,08 | 100,73 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 113,79 | 100,90 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 108,60 | 100,86 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 105,94 | 100,13 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,44 | 100,60 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá quý III/2021 so với | |
|------------|--|--------------------------------|-------------|
| | | Năm gốc 2020 | Quý II/2021 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 110,66 | 100,76 |
| 2 | Công trình giáo dục | 109,86 | 100,83 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,91 | 100,82 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 109,91 | 100,81 |
| 5 | Công trình y tế | 110,99 | 100,92 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Công trình năng lượng | | |
| | Đường dây | 117,31 | 103,67 |
| | Trạm biến áp | 116,94 | 103,56 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | |
| 1 | Công trình đường | | |
| | Đường bê tông xi măng | 107,55 | 100,84 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 110,45 | 99,94 |
| 2 | Công trình cầu | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 113,73 | 100,79 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 114,37 | 100,94 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 109,10 | 100,93 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 106,49 | 100,20 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 109,86 | 100,63 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá quý III/2021 so với | | | | | |
|------------|--|--------------------------------|-----------|--------|-------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | | Quý II/2021 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 116,11 | 100,99 | 102,56 | 101,11 | 100,00 | 101,55 |
| 2 | Công trình giáo dục | 116,37 | 100,99 | 101,59 | 101,23 | 100,00 | 101,36 |
| 3 | Công trình văn hóa | 117,11 | 100,99 | 100,87 | 101,20 | 100,00 | 101,06 |
| 4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 114,85 | 100,99 | 100,86 | 101,15 | 100,00 | 101,14 |
| 5 | Công trình y tế | 116,44 | 100,99 | 102,72 | 101,29 | 100,00 | 101,57 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | | | | |
| | Công trình năng lượng | | | | | | |
| 1 | Đường dây | 127,73 | 100,99 | 102,38 | 105,57 | 100,00 | 101,55 |
| 2 | Trạm biến áp | 128,41 | 100,99 | 103,91 | 105,61 | 100,00 | 101,85 |
| III | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | |
| 1 | Công trình đường | | | | | | |
| | Đường bê tông xi măng | 110,28 | 100,99 | 105,64 | 101,09 | 100,00 | 102,34 |
| | Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa | 112,60 | 100,99 | 106,18 | 99,67 | 100,00 | 102,54 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | | |
| | Công trình cầu, cống bê tông xi măng | 120,59 | 100,99 | 103,74 | 100,88 | 100,00 | 101,85 |
| IV | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | | | |
| 1 | Công trình tường chắn BTCT; Kè | 121,81 | 100,99 | 103,62 | 101,05 | 100,00 | 101,83 |
| 2 | Công trình cống bê tông | 116,94 | 100,99 | 103,86 | 101,12 | 100,00 | 101,86 |
| V | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 110,27 | 100,99 | 105,88 | 100,21 | 100,00 | 102,55 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 115,00 | 100,99 | 105,76 | 100,79 | 100,00 | 102,41 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá quý III/2021 so với | |
|-----|---------------------------|--------------------------------|-------------|
| | | Năm gốc 2020 | Quý II/2021 |
| 1 | Xi măng | 100,56 | 100,98 |
| 2 | Cát xây dựng | 139,27 | 99,63 |
| 3 | Đá xây dựng | 105,65 | 100,90 |
| 4 | Gạch xây | 111,53 | 100,00 |
| 5 | Gạch ốp lát | 101,55 | 100,00 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 104,81 | 104,81 |
| 7 | Thép xây dựng | 136,13 | 100,91 |
| 8 | Nhựa đường | 114,25 | 96,60 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 113,29 | 106,58 |
| 10 | Cửa khung nhựa /nhôm | 100,00 | 100,00 |
| 11 | Kính xây dựng | 100,00 | 100,00 |
| 12 | Sơn và vật liệu sơn | 104,04 | 100,00 |
| 13 | Vật tư ngành điện | 129,07 | 105,99 |
| 14 | Vật tư, đường ống nước | 102,61 | 99,17 |
| 15 | Diesel | 131,14 | 109,92 |
| 16 | Xăng | 137,68 | 110,14 |